Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 244/CN-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Sóc Trăng, ngày 22 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng** thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 /năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 /năm 2025.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Ký ngày: 22/4/2025 11:01:17

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22./ 04 /2025 tại đường dẫn: http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cao-dinh-ky.aspx.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Đặng Văn Ngọ

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 1/2025.
- Văn bản giải trình 243/CV_CN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B02a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**53.406.314.886**	**54.978.660.122**	**53.406.314.886**	**54.978.660.122**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**		**53.406.314.886**	**54.978.660.122**	**53.406.314.886**	**54.978.660.122**
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.03	28.781.100.203	26.448.679.091	28.781.100.203	26.448.679.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**24.625.214.683**	**28.529.981.031**	**24.625.214.683**	**28.529.981.031**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	533.559.395	3.014.461	533.559.395	3.014.461
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	6.651.855.874	6.433.169.413	6.651.855.874	6.433.169.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.924.124.164	7.238.984.423	6.924.124.164	7.238.984.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**11.582.794.040**	**14.860.841.656**	**11.582.794.040**	**14.860.841.656**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	588.708.306	380.719.143	588.708.306	380.719.143
12. Chi phí khác	32	VI.08	11.961.972.006	7.599	11.961.972.006	7.599
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	**40**		**(11.373.263.700)**	**380.711.544**	**(11.373.263.700)**	**380.711.544**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	**50**		**209.530.340**	**15.241.553.200**	**209.530.340**	**15.241.553.200**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		2.482.160.696	1.621.011.882	2.482.160.696	1.621.011.882
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(2.272.630.356)**	**13.620.541.318**	**(2.272.630.356)**	**13.620.541.318**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.027.603.780**	**141.751.884.297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***22.842.902.803***	***37.874.177.181***
1. Tiền	111	V.1a	22.842.902.803	10.874.177.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	-	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		***30.000.000.000***	***65.000.000.000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	30.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***31.283.419.377***	***24.346.594.894***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.370.044.473	11.980.440.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.623.569.475	11.335.403.491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	762.826.430	2.503.771.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.473.021.001)	(1.473.021.001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		***14.897.729.355***	***14.531.112.222***
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.897.729.355	14.531.112.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***3.552.245***	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	3.552.245	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163.658.913.408**	**165.507.682.802**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		***92.587.818.424***	***96.569.093.594***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	92.587.818.424	96.569.093.594
- Nguyên giá	222		544.456.643.732	542.822.982.294
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	223		(451.868.825.308)	(446.253.888.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***3.784.140.927***	***1.675.756.442***
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.784.140.927	1.675.756.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		***67.064.000.000***	***67.064.000.000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	55.000.000.000	55.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		***222.954.057***	***198.832.766***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	222.954.057	198.832.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**262.686.517.188**	**307.259.567.099**

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.120.229.243**	**34.401.469.093**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***18.177.039.873***	***33.503.279.723***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.212.496.627	3.884.842.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.481.500	17.625.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.560.743.911	5.245.110.631
4. Phải trả người lao động	314		3.885.616.231	13.906.126.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	822.958.287	1.321.143.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	5.686.743.317	9.128.431.317
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		***943.189.370***	***898.189.370***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	943.189.370	898.189.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : 16 Nguyễn Chí Thanh , P 6, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B01a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**243.566.287.945**	**272.858.098.006**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	***243.566.287.945***	***272.858.098.006***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		24.292.828.144	24.292.828.144
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.642.129.801	89.933.939.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.914.760.157	27.019.179.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.272.630.356)	62.914.760.157
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**262.686.517.188**	**307.259.567.099**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

Mẫu số B03a -DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.407.075.231	62.705.360.779
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25.591.790.987)	(22.367.741.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.865.318.323)	(17.393.777.337)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.135.228.730)	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		70.960.622.795	12.342.739.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(122.952.499.102)	(24.317.097.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(40.177.139.116)**	**10.069.483.853**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.551.304.814)	(5.233.141.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		48.295.089	92.097.281
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		35.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hôi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		648.874.463	3.014.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**25.145.864.738**	**(11.138.030.189)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		***(15.031.274.378)***	***(1.068.546.336)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.874.177.181**	**7.527.273.911**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**22.842.902.803**	**6.458.727.575**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 8 vào ngày 31/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Nghành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 xí nghiệp trực thuộc :

+ Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, TT Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, TT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, tt.Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng

+ Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Gía vốn hàng bán

Gía vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
* Chi phí cho vay và đi vay vốn.
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền	22.842.902.803	10.874.177.181
- Tiền mặt	*1.684.821.576*	*241.560.842*
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*21.158.081.227*	*10.632.616.339*
b. Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	*27.000.000.000*
Cộng :	***22.842.902.803***	***37.874.177.181***

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	30.000.000.000	65.000.000.000
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng :	***85.000.000.000***	***120.000.000.000***

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.379.874.019	3.308.672.606
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.576.405.114	2.265.028.793
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	639.078.599	584.436.441
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	656.891.491	561.339.575
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	518.744.207	430.644.296
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	529.421.798	563.777.119
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	585.350.921	589.523.270
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	234.697.852	199.623.512
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	542.664.944	465.157.023
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	59.757.861	74.318.298
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	225.102.395	254.273.365
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.249.558.272	2.427.082.505
c) Nước uống đóng chai	172.497.000	256.564.000
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan		
Cộng :	**12.370.044.473**	**11.980.440.803**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	46.435.000	46.435.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	388.926.320	269.400.000
- Cty CP Chứng Khoán FPT Chi Nhánh TPHCM	22.000.000	
- Cty CP Nước Và Hạ Tầng KT Hà Nội	119.140.310	119.140.310
- Cty CP TM DV Kỹ Thuật Duy Bảo	232.047.808	232.047.808
- Cty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	201.871.440	
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	1.384.000.000	1.384.000.000
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	155.162.100	163.162.100
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	38.352.097	38.352.097
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	92.000.000	80.702.762
- Công ty TNHH Tài Nguyên Nước Và KS Địa Chất Miền Tây	179.472.071	113.382.268
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	895.315.680	200.232.000
- Công ty TNHH Đặng Kim Anh	115.000.000	
- Công ty TNHH Minh Thành Group	5.690.533.250	5.690.533.250
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	733.838.352	733.838.352
- Trung tâm quan trắc TN & MT	342.644.495	

- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.679.730.000	1.679.730.000
- Cty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước SAWATECH	772.169.064	160.037.544
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	3.530.177.688	
- Công ty TNHH XD Châu Huy Hoàng	300.000.000	
- Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam	2.240.100.000	
- Cty TNHH TM - DV Kỹ Thuật Tân Hoa	464.653.800	184.410.000
- Cty TNHH TM DV XD Trang Thanh	-	240.000.000
Cộng :	**19.623.569.475**	**11.335.403.491**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	750.808.219	2.064.756.163
- Phải thu thuế TNCN	-	432.752.227
- Phải thu khác	12.018.211	6.263.211
	762.826.430	**2.503.771.601**

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu.	827.273.305	-	730.187.487	-
- Phụ tùng thay thế.	13.875.511.061	-	13.615.860.672	-
- Công cụ , dụng cụ.	158.686.380	-	154.179.709	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	36.258.609	-	30.884.354	-
Cộng :	**14.897.729.355**		**14.531.112.222**	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa , vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐHH khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	**113.504.895.598**	**75.288.422.828**	**351.079.268.560**	**2.268.171.047**	**682.224.261**	**542.822.982.294**
Tăng trong kỳ						***0***
- Mua trong năm.						***0***
- Đầu tư XDCB hoàn thành.			1.387.028.138			***1.387.028.138***
- Tăng khác		246.633.300				***246.633.300***
Giảm trong kỳ						***0***
- Thanh lý nhượng bán						***0***
Số dư cuối kỳ	**113.504.895.598**	**75.535.056.128**	**352.466.296.698**	**2.268.171.047**	**682.224.261**	**544.456.643.732**
Giá trị hao mòn lũy kế						***0***
Số dư đầu kỳ	**103.660.191.912**	**65.198.606.153**	**274.867.520.563**	**1.845.345.811**	**682.224.261**	**446.253.888.700**
- Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	800.550.957	925.163.623	3.864.920.868	24.301.160		***5.614.936.608***
Giảm trong kỳ						***0***
- Thanh lý nhượng bán						***0***
Số dư cuối kỳ	**104.460.742.869**	**66.123.769.776**	**278.732.441.431**	**1.869.646.971**	**682.224.261**	**451.868.825.308**
Giá trị còn lại						***0***
- Tại ngày đầu kỳ	**9.844.703.686**	**10.089.816.675**	**76.211.747.997**	**422.825.236**	**0**	**96.569.093.594**
- Tại ngày cuối kỳ	**9.044.152.729**	**9.411.286.352**	**73.733.855.267**	**398.524.076**	**0**	**92.587.818.424**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
a) Mua sắm tài sản cố định	***140.560.909***	
- Máy lạnh âm trần Hội trường công ty	140.560.909	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	***3.452.389.277***	***1.675.756.442***
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130

- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	192.138.493		192.138.493
- Lắp đặt đường ống bồn lọc áp lực D2500 XHT bồn lọc trọng lực D2500 H5000 tại N	910.396.573		
- Giếng khoan khai thác VC9 (CS 960m3/ngày đêm) XNCN Vĩnh Châu	-		42.713.960
- Tuyến ống đường Lộ Thanh Niên nối đường Đồng Khởi, Phường 1, TX Vĩnh Châu	83.294.857		
- Lắp đặt đường ống công nghệ và hệ thống điện điều khiển giếng LĐ 2 - trạm CN Lo	120.059.600		
- Tuyến ống hẻm Mé Sông kênh Bà Xẩm, ấp 3, thị trấn Long Phú	46.531.600		
- Tuyến ống quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn Long Phú và xã Long Đức	40.237.237		40.237.237
- Giếng khoan khai thác dự phòng G7 - NMN Mỹ Xuyên 1	10.531.685		10.531.685
- Giếng khoan thăm dò G6 NMN Mỹ Xuyên 3			
- Sửa chữa tuyến ống đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ cống KCN - Kê	-		126.312.683
- Sửa chữa tuyến ống đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ Kênh 1 - Cầu N	-		286.750.849
- Tuyến ống Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lịch Hội Thượng	9.908.854		9.908.854
- Cải tạo tuyến ống đường ấp 1, ấp Rẫy Mới, ấp Giồng Chùa TT.Phú Lộc	139.409.446		139.409.446
- Cải tạo tuyến ống đường Quản lộ Phụng Hiệp, đoạn từ cầu Tư Bi đến nhà xe Cường	950.705.802		496.578.105
Cung cấp, lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý nước thải rửa lọc - XNCN Ngã Năm	618.000.000		
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	***191.190.741***		-
- Thi công sửa chữa bể lắng cụm lọc cát lớn và sàn công tác tại NMN NCT	191.190.741		
Cộng :	***3.784.140.927***		***1.675.756.442***

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/03/2025			Ngày 01/01/2025		
	Gía gốc	*Dự phòng*	*Gía trị hợp lý*	*Gía gốc*	*Dự phòng*	*Gía trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**12.064.000.000**	-	**12.064.000.000**	**12.064.000.000**	-	**12.064.000.000**
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác…

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Bình 20 lít	164.123.844	168.110.521
- Bình gallon	10.370.744	1.463.890
- Màng lọc RO	2.722.234	12.522.232
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	45.737.235	16.736.123
Cộng :	**222.954.057**	**198.832.766**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429
- Nhà cung cấp khác	516.902.500	516.902.500	1.313.394.497	1.313.394.497
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.407.288.698	1.407.288.698	1.283.142.483	1.283.142.483
Cộng :	**3.212.496.627**	**3.212.496.627**	**3.884.842.409**	**3.884.842.409**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Trường TC Kỹ Năng Chuyên Nghiệp Nhật Bản	-	7.406.952
- Khách hàng khác	8.481.500	10.357.500
Cộng :	***8.481.500***	***17.764.452***

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2025

				Phải thu	Phải nộp
	5.245.110.631	***8.891.730.480***	***13.351.382.179***		***4.560.743.911***
- Thuế GTGT	259.620.514	1.179.184.679	1.020.725.180	-	418.080.013
+ Thuế GTGT của Công ty	*190.911.335*	*972.111.512*	*811.229.930*		*351.792.917*
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	*68.709.179*	*207.073.167*	*209.495.250*		*66.287.096*
- Thuế TNDN	3.118.664.700	2.482.160.696	3.135.228.730		2.465.596.666
+ Năm 2024	*3.118.664.700*		*3.118.664.700*		-
+ Năm 2025		*2.482.160.696*	*16.564.030*		*2.465.596.666*
- Thuế TNCN	218.784.084	747.297.005	969.633.334	3.552.245	
- Thuế tài nguyên	842.755.133	2.569.452.670	2.556.367.794		855.840.009
- Phí nước thải sinh hoạt	805.286.200	2.534.139.434	2.518.198.411		821.227.223
- Các khoản phải nộp khác	-	16.000.000	16.000.000		-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ-BHXH-BHYT-BHTN	35.631.365	-
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	745.729.834	772.978.267
- Qũy bảo vệ và phát triển rừng	0	296.405.408
- Cổ tức còn phải chi trả cổ đông	41.037.088	0
- Phải thu ngắn hạn khác	560.000	251.760.000
Cộng : .	***822.958.287***	***1.321.143.675***

15. Qũy khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Quỹ khen thưởng	641.625.211	2.543.273.211
- Quỹ phúc lợi	5.045.118.104	6.585.158.104
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	2	2
	5.686.743.317	***9.128.431.317***

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền ký quỹ của khách hàng	943.189.370	898.189.370
	943.189.370	***898.189.370***

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Qũy đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	***158.631.330.000***	***0***	***0***	***0***	***80.976.104.073***	***239.607.434.073***
- Tăng vốn năm trước			24.292.828.144			24.292.828.144
- Lãi trong năm trước					62.914.760.157	62.914.760.157
- Tăng khác						-
- Giảm khác					53.956.924.368	53.956.924.368
Số dư cuối năm trước	***158.631.330.000***	***0***	***24.292.828.144***	***0***	***89.933.939.862***	***272.858.098.006***
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					(2.272.630.356)	***(2.272.630.356)***
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác					27.019.179.705	***27.019.179.705***
Số dư cuối kỳ	**158.631.330.000**	**0**	**24.292.828.144**	**0**	**60.642.129.801**	**243.566.287.945**

**** Lãi trong kỳ:***	***-2.272.630.356***
- Lỗ Qúy I-2025	*-2.272.630.356*
**** Giảm khác trong kỳ:***	***27.019.179.705***
- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2022 vào TK 3388	*257.804.905*

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2023 vào TK 3388 *26.761.374.800*

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu tiền nước	52.035.270.761	53.237.343.809	52.035.270.761	53.237.343.809
Doanh thu lắp đặt	417.172.711	748.807.542	417.172.711	748.807.542
Doanh thu nước uống đóng chai	939.881.574	992.008.333	939.881.574	992.008.333
Doanh thu khác	13.989.840	500.438	13.989.840	500.438
Cộng :	***53.406.314.886***	***54.978.660.122***	***53.406.314.886***	***54.978.660.122***

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn Nước	27.657.706.542	25.564.248.983	27.657.706.542	25.564.248.983
- Giá vốn Lắp đặt	419.447.831	352.394.908	419.447.831	352.394.908
- Giá vốn Nước uống đóng chai	703.945.830	532.035.200	703.945.830	532.035.200
Cộng :	***28.781.100.203***	***26.448.679.091***	***28.781.100.203***	***26.448.679.091***

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi	533.559.395	3.014.461	533.559.395	3.014.461
	533.559.395	***3.014.461***	***533.559.395***	***3.014.461***

05. Chi phí tài chính

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	***0***	***0***	***0***

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên	2.861.671.536	3.015.927.329	2.950.952.826	3.015.927.329
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.708.001.489	2.485.891.173	3.751.783.045	2.485.891.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.914.612	49.914.612	49.914.612	49.914.612
- Chi phí bằng tiền khác	32.268.237	881.436.299	32.268.237	881.436.299
	6.651.855.874	***6.433.169.413***	***6.651.855.874***	***6.433.169.413***

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	3.841.644.170	4.346.005.621	3.938.365.577	4.346.005.621
- Chi phí vật liệu quản lý	462.958.207	562.113.322	472.858.207	562.113.322
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.242.636	93.780.676	118.522.636	93.780.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	226.963.815	335.331.148	226.963.815	335.331.148
- Thuế , phí và lệ phí	16.000.000	18.000.000	16.000.000	18.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.214.214	59.876.479	71.214.214	59.876.479
- Chi phí bằng tiền khác	2.188.101.122	1.823.877.177	2.188.101.122	1.823.877.177

	6.924.124.164	*7.238.984.423*	*6.924.124.164*	*7.238.984.423*

07. Thu nhập khác

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
- Tiền nhân công cúp mở nước	40.982.000	61.325.049	40.982.000	61.325.049
- 10% tiền DV thoát nước để lại	258.841.459		258.841.459	
- 10% Phí BVMT để lại	281.571.048	288.621.086	281.571.048	288.621.086
- Các khoản thu khác	7.313.799	30.773.008	7.313.799	30.773.008
	588.708.306	*380.719.143*	*588.708.306*	*380.719.143*

08. Chi phí khác

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	11.776.972.006	7.599	11.776.972.006	7.599
- Chi phí khác	185.000.000		185.000.000	
	11.961.972.006	*7.599*	*11.961.972.006*	*7.599*

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	16.140.692.291	14.322.683.856	16.140.692.291	14.322.683.856
- Chi phí nhân công.	12.681.607.222	13.713.452.763	12.681.607.222	13.713.452.763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	5.614.936.608	5.419.006.775	5.614.936.608	5.419.006.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.794.053.617	428.133.110	1.794.053.617	428.133.110
- Chi phí khác bằng tiền.	6.125.790.503	6.237.556.423	6.125.790.503	6.237.556.423
Cộng :	*42.357.080.241*	*40.120.832.927*	*42.357.080.241*	*40.120.832.927*

VII/ THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên có liên quan

a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Các bên có liên quan với Công ty	*Mối quan hệ*
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

		Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Mua nước sạch	4.091.467.827
	Đã thanh toán	3.967.321.612

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Phương Diệu	Võ Thị Phương Diệu	Đặng Văn Ngọ